TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 16-4-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Bình.

2. Bà Lê Kim Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Tưởng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 342/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2019, về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Trần Thanh T, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: ấp T, thị trấn C, huyện A, tỉnh HG. Có mặt.

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Thành V, sinh năm 1981. Địa chỉ cư trú: khóm T, thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

3. *Người làm chứng:*

3.1 Bà Trần Thị K, sinh năm 1948. Địa chỉ cư trú: khóm T, thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

3.2 Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1975. Địa chỉ cư trú: khóm T, thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2019 trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn chị Trần Thanh T, trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh V cưới nhau vào năm 2001, không có đăng ký kết hôn nhưng sau khi cưới thì anh V có nhờ anh chồng tên Nguyễn Thanh H đăng ký kết hôn dùm chị và anh V nhưng không biết có đăng ký được không, chị cũng chưa từng giấy chứng nhận kết hôn giữa chị và anh V. Hôn nhân do quen biết trước. Sau khi cưới chị và anh V sinh sống cùng gia đình chị tại huyện A, tỉnh HG một thời gian thì đi lên thành phố Hồ Chí Minh làm. Cuộc sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc đến năm 2008 thì vợ chồng sống không hạnh phúc nữa. Nguyên nhân do anh V không lo làm ăn, cờ bạc dẫn đến thiếu nợ và mẹ ruột chị phải cho tiền trả nợ. Năm 2008 anh V tự viết đơn ly hôn để lại cho chị rồi trở về nhà cha mẹ ruột tại khóm T, thị trấn T, huyện HN sinh sống cho đến nay. Chị và anh V không có gặp nhau để hàn gắn tình cảm và anh V cũng không về thăm con chung. Nay tình cảm vợ chồng không còn nữa, chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thành V.

2. Về việc nuôi con: Chị và anh V chung sống với nhau có một con chung, là con trai tên Nguyễn Thành N, sinh ngày 01/6/2005. Hiện con chung sinh sống cùng chị từ khi anh V bỏ đi vào năm 2008 cho đến nay nên chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị và anh V chung sống không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị và anh V chung sống với nhau không có thiếu nợ cũng không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình tiến hành tố tụng. Bị đơn anh Nguyễn Thành V đã được Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh V vẫn không có mặt cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án.

Người làm chứng:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/02/2020 bà Trần Thị K, trình bày: Bà là mẹ ruột anh V, bà không có mâu thuẫn với anh V, chị T. Chị T, anh V cưới nhau không có đăng ký kết hôn, nay chị T yêu cầu ly hôn thì tùy các con quyết định, vì vợ chồng không sống chung đã 05-06 năm nay, còn sui gia hai bên vẫn thuận thảo. Mấy năm nay, đám giỗ ông bà thì chị T cũng dẫn con chung là cháu N về thăm gia đình nội, vợ chồng chị T có một con chung tên N, sống chung với chị T từ khi vợ chồng không chung sống với nhau cho đến nay, bà thấy chị T chăm sóc con chung cũng tốt, anh V và các chú của cháu N lâu lâu cũng có phụ giúp cho tiền để nuôi cháu N, bên gia đình chị T cũng ít con cháu. Còn về tài sản chung nợ chung của vợ chồng chị T thì theo bà là không có. Bà có nghe anh V nói là chị T muốn ly hôn và nuôi con thì tùy chị T, muốn ly hôn thì ly hôn, muốn nuôi con thì phải nuôi con cho tốt nếu không anh V sẽ về quậy. Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/02/2020 anh Nguyễn Thanh H, trình bày: Anh là anh ruột của anh V, không có mâu thuẫn với chị T, anh V. Anh V hiện cùng chung hộ khẩu với mẹ ruột là bà Trần Thị K. Anh V, chị T cưới nhau có làm đám cưới nhưng hiện nay không còn sống chung từ 05-06 năm nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, gia đình anh cũng không làm khó dễ vì, chị T còn trẻ sống không hợp thì cũng nên ly hôn để có cuộc sống riêng. Vợ chồng anh V có một con chung tên N hiện nay đang sống với mẹ ruột từ khi vợ chồng không còn sống chung cho đến nay, lâu lâu chị T cũng có dẫn cháu N về thăm gia đình bên nội. Theo anh, vợ chồng anh V chung sống không có tài sản chung và nợ chung, vì đều làm thuê, làm mướn. Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thanh T và anh Nguyễn Thành V, vì chị T, anh V chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn. Về con chung: Giao cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thành N, sinh ngày 01/6/2005, vì cháu N có nguyện vọng được sống cùng chị T, trong quá trình chị T và anh V không chung sống cùng nhau thì chị T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N được đảm bảo về mọi mặt và anh V không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu, tài sản chung và nợ chung không có nên không đề cập đến.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Trần Thanh Thúy khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thành V là tranh chấp về hôn nhân và gia đình và anh V hiện đang cư trú tại khóm T, thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn anh Nguyễn Thành V, người làm chứng bà Trần Thị K, anh Nguyễn Thanh H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham dự phiên tòa sơ thẩm nhưng anh V, bà K, anh H vắng mặt, không có lý do. Tuy nhiên, bà K, anh H đã có lời khai với Tòa án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh V, bà K, anh H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thanh T và anh Nguyễn Thành V chung sống như vợ chồng từ năm 2001 và trình bày là không có đăng ký kết

hôn, theo xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện A, tỉnh HG và Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện HN, tỉnh ĐT thì anh V, chị T chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống chị T cho rằng đã phát sinh mâu thuẫn, sống không hạnh phúc vì anh V không lo làm ăn, cờ bạc nên chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thành V. Hội đồng xét xử nhận thấy chị T, anh V là người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình nhưng do chị T, anh V chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì việc kết hôn không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng do chị T yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thanh T và anh Nguyễn Thành V theo quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về việc nuôi con: Hội đồng xét xử nhận thấy con chung Nguyễn Thành N, sinh ngày 01/6/2005 hiện đang sinh sống ổn định cùng chị T, được đảm bảo về mọi mặt và phù hợp với lời khai của bà Trần Thị K. Đồng thời, con chung Thành N có nguyện vọng sống với chị T. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao con chung Nguyễn Thành N cho chị T được tiếp tục trực tiếp, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng là đảm bảo tốt về quyền lợi mọi mặt và phát triển bình thường của con chung theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Thành V không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T tự nguyện không yêu cầu là phù hợp với quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Về quyền thăm nom con chung: Sau khi ly hôn, anh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh V lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh V theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Thanh T đều trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn chị Trần Thanh T chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001070 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN là phù hợp khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1, 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thanh T và anh Nguyễn Thành V.

2. Về việc nuôi con:

2.1 Giao con chung Nguyễn Thành N, sinh ngày 01/6/2005 cho chị Trần Thanh T được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

2.2 Anh Nguyễn Thành V không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T tự nguyện không yêu cầu.

2.3 Về quyền thăm nom con chung: Sau khi ly hôn, anh V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh V lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh V.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thanh T chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001070 ngày 06/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 16/4/2020) đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện HN;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Thùy Dung